

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	69.226		110.845	
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	0,29	5.000	0,80
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	-	-	36.799	4,60
Ngân hàng TMCP Đại Á	64.226	4,74	69.046	4,50
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	883.033		1.343.979	
Tổ chức Liên Ngân hàng Thế giới	-	-	20	-
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng DN vừa và nhỏ	1.800	7,11	1.800	7,86
Quỹ Đầu tư Việt Nam	96.000	7,07	96.000	7,07
Nhà máy Thủy điện La Ngàu	-	-	3.410	3,41
Công ty CP Cảng quốc tế Gemadept	5.500	11,00	5.500	11,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Thăng Long	3.300	1,10	3.300	1,10
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Xanh	-	-	20.760	6,67
Công ty CP Ngô Han	111.438	10,89	111.438	10,89
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn	33.530	0,92	67.059	1,85
Công ty CP Hoàng Anh Dak Lak	-	-	8.250	8,59
Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật BECAMEX	71.794	4,00	71.794	4,00
Công ty CP Thủy điện Dakrink	26.040	2,80	26.040	2,80
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	10.000	5,00	10.000	5,00
Công ty CP Địa ốc Đà Lạt	-	-	31.900	11,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	17.008	2,62	17.008	7,46
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	7.500	7,50	7.500	7,00
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị DK (Petroland)	80.000	8,00	80.000	8,00
Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú	3.114	4,46	3.114	4,46
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ HBC	-	-	550	1,10
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	10.000	2,00	10.000	2,00
Công ty CP Sài Gòn Sapa	1.320	2,20	1.320	2,20
Công ty CP Điện Việt Lào	95.583	1,80	95.583	8,86
Công ty Chế tạo Tàu và Giãn khoan Dầu khí	24.000	3,43	24.000	6,00
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	-	64.000	2,50
Công ty CP Bia Vinashin	-	-	1.111	0,75
Công ty CP PCB	380	0,76	380	1,90
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP đạm Phú Mỹ	-	-	382.764	1,78
Công ty CP CMTC Quốc gia Việt Nam	20.000	15,87	-	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV (BFI)	78.355	19,90	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	-	-	11.800	0,94
Các chứng khoán chưa niêm yết do các công ty con nắm giữ	186.371	-	187.578	-
	952.259		1.454.824	
	(194.973)		(89.877)	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	757.286		1.364.947	

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 được trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(283.298)	(143.827)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	(10.000)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(194.973)	(89.877)
Số dư cuối kỳ	(488.271)	(233.704)

(*): Xem Thuyết minh số 12.2

14.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chỉ tiêu	2010		2009	
	Giá trị ghi sổ (**) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ (**) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết	632.042	(249.587)	317.833	(117.757)
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	103.149	(70.824)	103.150	(57.359)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	528.893	(178.763)	214.683	(60.398)
Cổ phiếu chưa niêm yết	642.495	(33.711)	96.160	(26.070)
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	59.324	(1.800)	11.444	(1.177)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	583.171	(31.911)	84.716	(24.893)
	1.274.537	(283.298)	413.993	(143.827)

(**): Xem Thuyết minh số 12

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	143.827	259.460
Trích lập dự phòng	151.360	1.242
Hoàn nhập dự phòng	(11.889)	(89.959)
Phân loại giữa CK sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn	-	7.640
Phân loại giữa CK kinh doanh và CK sẵn sàng để bán	-	(34.556)
Số dư cuối kỳ	283.298	143.827

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	2010		2009	
	Giá trị ghi sổ (***) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ (***) triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường (OTC)	689.027	(92.723)	1.060.260	(89.877)
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	69.225	(20.109)	110.845	(28.546)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	619.802	(72.614)	949.415	(61.331)
Các cổ phiếu niêm yết	263.232	(102.250)	394.564	-
Trong đó:				
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	-	-	-
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	263.232	(102.250)	394.564	-
	952.259	(194.973)	1.454.824	(89.877)

(**): Xem Thuyết minh số 13

Chỉ tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	89.877	256.112
Trích lập dự phòng	104.898	56.448
Hoàn nhập dự phòng	(6.853)	(211.374)
Điều chỉnh khác	(6.468)	-
Phân loại lại giữa công ty liên kết và đầu tư dài hạn	13.519	-
Phân loại lại giữa CK sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn	-	(7.640)
Phân loại lại giữa CK kinh doanh và đầu tư dài hạn	-	(3.669)
Số dư cuối kỳ	194.973	89.877

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.088.317	853.929	230.600	34.490	2.207.336
Mua trong kỳ	153.397	174.337	20.483	6.524	354.741
Đầu tư XD CB hoàn thành	100.428	-	-	-	100.428
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	241.834	18.265	-	260.099
Tặng khác	7.739	37.418	11.952	5.855	62.964
Thanh lý, nhượng bán	(4.899)	(53.233)	(12.279)	(1.536)	(71.947)
Giảm khác	(26.058)	(5.069)	(476)	(7.066)	(38.669)
Số dư cuối kỳ	1.318.924	1.249.216	268.545	38.267	2.874.952
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	255.228	547.755	187.613	18.317	1.008.913
Khấu hao trong kỳ	54.930	157.327	18.711	7.755	238.723
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	211.208	15.330	-	226.538
Tặng khác	1.227	3.423	4.305	1.642	10.597
Thanh lý, nhượng bán	(4.289)	(51.776)	(12.197)	(1.096)	(69.358)
Giảm khác	(11.570)	(6.136)	(5.319)	(3.942)	(26.967)
Số dư cuối kỳ	295.526	861.801	208.443	22.676	1.388.446
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	833.089	306.174	42.987	16.173	1.198.423
Tại ngày cuối kỳ	1.023.398	387.415	60.102	15.591	1.486.506

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cổ định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	959.880	659.930	204.265	30.568	1.854.643
Mua trong kỳ	69.067	200.547	24.017	5.613	299.244
Đầu tư XDCB hoàn thành	60.731	-	-	-	60.731
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	36.627	10.502	53	47.182
Tăng khác	3.152	3.453	4.718	760	12.083
Thanh lý, nhượng bán	(4.513)	(38.752)	(8.950)	(335)	(52.550)
Giảm khác	-	(7.876)	(3.952)	(2.169)	(13.997)
Số dư cuối kỳ	1.088.317	853.929	230.600	34.490	2.207.336
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	213.098	453.470	174.122	11.688	852.378
Khấu hao trong kỳ	41.663	98.382	13.774	6.143	159.962
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	29.351	7.480	53	36.884
Tăng khác	2.613	6.570	4.802	2.194	16.179
Thanh lý, nhượng bán	(2.146)	(36.960)	(8.762)	(22)	(47.890)
Giảm khác	-	(3.058)	(3.803)	(1.739)	(8.600)
Số dư cuối kỳ	255.228	547.755	187.613	18.317	1.008.913
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	746.782	206.460	30.143	18.880	1.002.265
Tại ngày cuối kỳ	833.089	306.174	42.987	16.173	1.198.423

Các thông tin khác về tài sản cổ định hữu hình

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	42.329	37.297
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	49	144
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	685.037	540.718
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	197	198

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	687.710	152.982	98	840.790
Thuê tài chính trong kỳ	56.787	151.347	-	208.134
Tăng khác	36	12.790	-	12.826
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(241.736)	(18.265)	(98)	(260.099)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(12.975)	(69)	-	(13.044)
Số dư cuối kỳ	489.822	298.785	-	788.607
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	374.202	58.874	74	433.150
Khấu hao trong kỳ	103.308	26.715	11	130.034
Tăng khác	7	-	-	7
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(211.123)	(15.330)	(85)	(226.538)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	(7)	-	(7)
Số dư cuối kỳ	266.394	70.252	-	336.646
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
Tại ngày đầu kỳ	313.508	94.108	24	407.640
Tại ngày cuối kỳ	223.428	228.533	-	451.961

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	676.931	134.584	249	811.764
Thuê tài chính trong kỳ	48.098	29.562	-	77.660
Tăng khác	-	83	-	83
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(36.627)	(11.247)	(53)	(47.927)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(692)	-	(98)	(790)
Số dư cuối kỳ	687.710	152.982	98	840.790
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	259.345	43.984	232	303.561
Khấu hao trong kỳ	144.674	22.724	65	167.463
Tăng khác	362	153	-	515
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(29.351)	(7.987)	(53)	(37.391)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(828)	-	(170)	(998)
Số dư cuối kỳ	374.202	58.874	74	433.150
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
Tại ngày đầu kỳ	417.586	90.600	17	508.203
Tại ngày cuối kỳ	313.508	94.108	24	407.640

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	661.008	219.482	880.490
Mua trong kỳ	846.596	10.948	857.544
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	24.229	17.322	41.551
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.531.833	247.752	1.779.585
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.604	163.685	182.289
Khấu hao trong kỳ	5.242	22.597	27.839
Tăng khác	10.711	445	11.156
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.557	186.727	221.284
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	642.404	55.797	698.201
Tại ngày cuối kỳ	1.497.276	61.025	1.558.301

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	493.647	164.288	657.935
Mua trong kỳ	103.036	57.580	160.616
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	64.325	52	64.377
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(2.438)	(2.438)
Số dư cuối kỳ	661.008	219.482	880.490
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.845	144.753	159.598
Khấu hao trong kỳ	3.890	13.005	16.895
Tăng khác	-	5.986	5.986
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(131)	(59)	(190)
Số dư cuối kỳ	18.604	163.685	182.289
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	478.802	19.535	498.337
Tại ngày cuối kỳ	642.404	55.797	698.201

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	568.408	751.667
Các khoản phải thu	5.523.249	5.841.816
Các khoản lãi, phí phải thu	3.089.872	1.864.422
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(25.601)	(25.794)
Tài sản có khác	677.853	289.302
	9.833.781	8.721.413

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

18.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tháp BIDV Phạm Hùng - Cầu Giấy	30.926	19.848
Công trình tháp BIDV 117 Nguyễn Huệ	25.470	496.854
Công trình tháp BIDV Đà Nẵng	7.143	6.557
Trụ sở chi nhánh BIDV Cầu Giấy	2.644	2.619
Công trình mở rộng trụ sở chi nhánh Phúc Yên	3.095	-
Quyền sử dụng đất khu liên hợp Công nghệ - DV và Đô thị Bình Dương	11.550	-
Trụ sở chi nhánh Vị Thanh	1.400	-
Công trình chi nhánh Cà Mau	4.494	3.216
Công trình PGD Nam Tân Uyên - Bình Dương	1.303	-
Khu đất Công đoàn Tam Đảo Vĩnh Phúc	1.138	1.138
Dự án, TT Hội nghị, Hội thảo, nghỉ dưỡng Nha Trang	13.440	1.193
Trụ sở VPĐD BIDV TP HCM	11.192	4.713
Công trình nhà làm việc và nhà khách 20 Hàng Tre	16.756	15.576
Trụ sở chi nhánh BIDV Hà Nội	12.244	2.259
Cải tạo, mở rộng chi nhánh BIDV Hà Nội	2.557	-
Công trình chi nhánh Sài Gòn	12.683	1.268
Công trình trụ sở làm việc chi nhánh Bắc Sài Gòn	14.043	3.005
Công trình trụ sở chi nhánh Thái Nguyên	10.791	452
Công trình trụ sở chi nhánh Thanh hoá	17.032	1.237
Công trình nhà làm việc chi nhánh Bim sơn	4.501	500
Công trình chi nhánh Nghệ An	17.422	887
Công trình trụ sở chính chi nhánh Phủ Quỳ	5.735	2.775
Công trình trụ sở làm việc chi nhánh Phú Tài	6.326	6.426
Công trình trụ sở chi nhánh Đông Đắc Lắc	5.321	548
Công trình trụ sở chi nhánh Bình Dương	9.763	8.411
Công trình trụ sở chi nhánh Nam Bình Dương	9.134	3.184
Công trình trụ sở chi nhánh Bắc An Giang	4.569	296
Công trình chi nhánh Vĩnh Long	4.126	3.592
Công trình chi nhánh Kiên Giang	6.819	2.449
Công trình chi nhánh Cà Mau tại đường 12 Lý Bôn	5.210	1.686
PGD Quang Minh - Tây Hà Nội	13.338	-
Công trình chi nhánh Hải Phòng - PGD Cầu Đất	2.341	160
Công trình chi nhánh Quảng Ninh	2.824	452
Nội thất trụ sở BIDV Trần Quang Khải	48.113	20.153
PGD Điện Nam - Điện Ngọc	1.214	-
PGD Vĩnh Hải - chi nhánh Khánh Hòa	1.259	-
Trụ sở chi nhánh Quảng Ngãi	4.945	4.241
Công trình PGD Thành phố - chi nhánh Lạng Sơn	2.519	1.492
Công trình trụ sở làm việc chi nhánh Từ sơn	1.942	7.596
Trụ sở chi nhánh Khánh Hòa	3.799	3.692
Công trình trụ sở làm việc kiêm kho tiền chi nhánh An Giang	11.711	14.741
Công trình chi nhánh Trà Vinh	1.345	160
Tạm ứng thanh toán tài sản chờ quyết toán khác	131.165	36.153
Các công trình khác	63.066	72.138
	568.408	751.667

Trong năm 2010, Ngân hàng tiếp tục triển khai Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán giai đoạn 2 của Ngân hàng. Dự án này được tài trợ bởi nguồn vốn vay ODA từ Ngân hàng Thế giới với hạn mức vay là 9.940.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt). Dự án góp phần đảm bảo an toàn dữ liệu và hoạt động kinh doanh liên tục, tăng cường tính bảo mật của hệ thống ngân hàng cốt lõi, mở rộng các kênh phân phối hiện đại như: Internet Banking và Mobile banking, đào tạo nâng cao trình độ quản lý, khai thác các ứng dụng của ngân hàng hiện đại.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.2 Các khoản phải thu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền gửi ký quỹ đảm bảo không được hưởng lãi tại Ngân hàng Raiffeisen Zentralbank Osterreich AG ("RZB") cho khoản vay tại RZB (xem Thuyết minh 21.2)	3.786.400	3.588.200
Tiền gửi ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Novascotia Chi nhánh Hồng Kông	34.078	18.246
Ký quỹ tại sân giao dịch Phillip Future Pte. Ltd	24.428	14.738
Ký quỹ tại sân giao dịch BNP Paribas Commodity Future Ltd	6.418	123.759
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	307.258	1.056.306
Tạm ứng góp vốn vào VALC thay cho Tổng công ty Phong Phú và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	124.800	124.800
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	334.000
Tạm ứng chi công tác xã hội	75.625	65.368
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	35.383	13.948
Phải thu trong giao dịch banknet	38.837	37.773
Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	161.935	51.453
Cầm cố, ký cược, ký quỹ của BSC	168	15.010
Phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	-	5.350
Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	254.740	217.191
Các khoản phải thu khác	373.179	175.674
	5.523.249	5.841.816
Trừ: Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	(25.601)	(25.794)
	5.497.648	5.816.022

18.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25.794	9.788
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	5.144	20.746
Hoàn nhập trong năm	(5.337)	(3.370)
Sử dụng trong năm	-	(1.370)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	25.601	25.794

18.4 Tài sản có khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	32.791	20.588
Chi phí chờ phân bổ	567.659	245.464
Tài sản gán nợ chờ xử lý	70.707	8.401
Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 19)	3.374	6.747
Tài sản có khác	3.322	8.102
	677.853	289.302

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI ("LTTM")

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tổng giá trị LTTM (xem Thuyết minh số 3)	10.121	10.121
Thời gian phân bổ	3 năm	3 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	3.374	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	6.747	10.121
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(3.373)	(3.374)
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	3.374	6.747

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
1. Vay từ NHNN		
Vay để tài trợ cho các dự án cho vay theo chỉ định và theo KHNN bằng VNĐ	1.343.360	1.343.360
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	221.094	167.617
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các DN vừa và nhỏ	8.936	10.526
Các khoản nợ NHNN khác bằng VNĐ	900	900
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	2.942.104	10.538.966
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính		
Tiền gửi CKH của Bộ Tài chính bằng VNĐ	1.403.641	496.498
Tiền gửi CKH của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.276.949	2.354.320
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	8.168.309	7.718.880
	16.665.293	22.931.067

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (tiếp theo)

Vay từ NHNN bao gồm:

- Vay để tài trợ cho các dự án cho vay theo chỉ định và theo KHNN là các khoản vay từ NHNN để cấp vốn cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo kế hoạch phát triển của Chính phủ. Các khoản vay bằng VNĐ không chịu lãi suất và không có thời hạn trả nợ cụ thể;
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng đặc biệt của NHNN nhằm thanh toán cho người gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Nam Đô do Ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Ban Xử lý nợ là pháp nhân độc lập do BIDV thành lập nhằm xử lý toàn bộ tài sản và dư nợ của Ngân hàng TMCP Nam Đô để tận thu, tạo nguồn hoàn khoản tạm ứng cho NHNN. Toàn bộ tài sản và công nợ của Ngân hàng này được quản lý hoàn toàn độc lập và theo dõi riêng, không bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của BIDV. Trong trường hợp này, BIDV chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý mà không bị ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tài chính của BIDV. Tổng số tiền tạm ứng cho vay đặc biệt cho Ngân hàng TMCP Nam Đô được trình bày trong Thuyết minh số 18.2;
- Khoản vay cho Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN cho dự án hiện đại hoá hệ thống ngân hàng. Khoản vay này có thời hạn 20 năm và trong năm 2010 chịu lãi suất từ 0,89%/năm đến 2,16%/năm (năm 2009: 1,4650%/năm đến 5,7372%/năm);
- Vay chiết khấu giấy tờ có giá là các hợp đồng bán và cam kết mua lại, theo đó Ngân hàng nhận được khoản tiền từ hợp đồng bán giấy tờ có giá cho NHNN với cam kết sẽ mua lại ở một thời điểm nhất định trong tương lai với lãi suất chiết khấu do NHNN xác định và công bố trong từng thời kỳ. Trong năm 2010, lãi suất chiết khấu trong khoảng từ 7,00%/năm đến 10,00%/năm;

Tiền gửi của Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 0,5 tháng đến 12 tháng và có lãi suất dao động từ 10,49%/năm đến 14,00%/năm (cho VNĐ) và từ 2,50%/năm đến 3,80%/năm (cho ngoại tệ); và

Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước hưởng lãi suất không kỳ hạn.

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi KKH của các TCTD khác	1.315.680	644.680
Tiền gửi CKH và vay các TCTD khác	26.966.599	13.898.122
	28.282.279	14.542.802

21.1 Tiền gửi KKH của các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	976.157	258.004
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	112.772	220.544
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	101.052	52.551
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	125.699	113.581
	1.315.680	644.680

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

21.2 Tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi CKH của các TCTD khác		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	7.956.035	3.957.125
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	6.723.227	1.219.988
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	5.509.681	3.403.117
	20.188.943	8.580.230
Tiền vay các TCTD khác		
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	-	115.003
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2.991.256	717.639
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	3.786.400	4.485.250
- Vốn vay Ngân hàng RZB	3.786.400	3.588.200
- Vốn vay Ngân hàng SMBC	-	897.050
	6.777.656	5.317.892
	26.966.599	13.898.122
Chỉ tiêu	2010 lãi suất %/năm	2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	6,50 đến 13,00	5,50 đến 12,00
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,20 đến 3,10	0,45 đến 1,75
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	-	7,00 đến 17,00
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,75 đến 2,45	0,10 đến 0,90
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	(*)	(*)

(*): Tùy theo từng hợp đồng vay.

21.2.1 Vốn vay Ngân hàng RAIFFEISEN ZENTRALBANK OSTERREICH AG ("RZB")

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng RZB - chi nhánh Singapore. Theo hợp đồng này, Ngân hàng RZB cho BIDV vay 200.000.000 đô la Mỹ với lãi suất 0,37%/năm với thời hạn 5 năm bắt đầu từ năm 2006, kèm theo điều kiện Ngân hàng ký quỹ đảm bảo không được hưởng lãi tại Ngân hàng RZB với số tiền tương đương (xem Thuyết minh 18.2).

21.2.2 Vốn vay Ngân hàng SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION ("SMBC")

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Việt Nam, Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Việt Nam (Ngân hàng SMBC là ngân hàng đầu mối). Theo hợp đồng này, Ngân hàng SMBC là đầu mối cho BIDV vay 50.000.000 đô la Mỹ với lãi suất tính bằng lãi suất Sibor 06 tháng cộng mức phí 0,65%/năm với thời hạn 3 năm. Ngày 27 tháng 12 năm 2010, BIDV đã tắt toàn khoản vay này với số tiền gốc và lãi thanh toán tương ứng là 50.000.000 và 283.754,17 đô la Mỹ.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

22.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	49.986.406	49.256.624
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	34.242.437	40.509.527
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	132.733	112.614
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.565.798	8.612.692
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.438	21.791
Tiền gửi có kỳ hạn	192.160.249	134.708.384
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	91.523.112	60.007.233
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	77.217.081	48.128.651
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.792.945	13.868.321
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.627.111	12.704.179
Tiền gửi vốn chuyên dụng	2.553.980	3.315.386
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	1.831.693	1.294.377
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	722.287	2.021.009
	244.700.635	187.280.394
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2010 lãi suất %/năm</i>	<i>2009 lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40 đến 3,00	2,40 đến 3,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40 đến 3,00	2,40 đến 3,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20	0,10 đến 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20	0,10 đến 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3,20 đến 14,00	4,50 đến 10,49
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	3,20 đến 14,00	4,50 đến 10,49
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 đến 4,80	0,50 đến 3,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60 đến 4,90	0,60 đến 3,50

22.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	120.525.768	89.804.276
Doanh nghiệp quốc doanh	66.550.030	40.742.844
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	48.429.131	43.754.709
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.546.607	5.306.723
Tiền gửi của cá nhân	100.363.785	74.231.968
Tiền gửi của các đối tượng khác	23.811.082	23.244.150
	244.700.635	187.280.394

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Trái phiếu tăng vốn BIDV	4.608.269	4.522.705
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	-	225.000
Vốn ủy thác từ các CT hỗ trợ phát triển quốc gia	1.687.036	1.773.026
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	5.989.665	5.051.794
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	23.959.909	16.338.999
Vốn vay khác	204.693	239.428
	36.449.572	28.150.952

23.1 Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn BIDV tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

<i>Đợt</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Loại tiền</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Số dư tại 31/12/2010 triệu đồng</i>
I	19/05/2006	VNĐ	10 năm	9,80%/năm	1.188.631
	19/05/2006	VNĐ	15 năm	10,20%/năm	1.016.014
Tổng Đợt I năm 2006					2.204.645
II	18/12/2006	VNĐ	15 năm	10,10%/năm	695.521
	18/12/2006	VNĐ	20 năm	10,45%/năm	350.062
Tổng Đợt II năm 2006					1.045.583
Năm 2009	31/07/2009	VNĐ	10 năm 1 ngày	10,50%/năm	1.362.000
Tổng Đợt năm 2009					1.362.000
Tổng cộng (bao gồm các khoản do các công ty con nắm giữ)					4.612.228
<i>Trừ:</i>					
- Các khoản trái phiếu tăng vốn của BIDV do BSC nắm giữ					(3.959)
Tổng cộng					4.608.269

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I năm 2006 và Đợt II năm 2006 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 5 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 5 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên, các trái phiếu phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm. Các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và các trái phiếu phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31/07/2014 cho đến nhưng không bao gồm ngày 1/08/2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31/07/2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,50%/năm.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức tài chính	Kỳ hạn (năm)	31/12/2010		31/12/2009	
		triệu đồng	lãi suất (%/năm)	triệu đồng	lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	5	-		225.000	8,40 - 16,80
		-		225.000	

23.3 Chi tiết vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức nước ngoài	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2010		2009	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Pháp	1995	10 - 15	3 - 5	154.123	[1]	185.133	[1]
Đức	1995	15 - 20	5	58.578	5,00 - 5,50	58.852	5,00-5,50
Ý	1992	15 - 20	4 - 10	253.634	1,50 - 3,50	298.075	1,50-3,50
Nhật (JBIC)	2004	13	3	368.826	[1]	285.555	[1]
Cổ oét	1997	10	1	5.329	3,00	5.329	3,00
Thụy Sĩ	1997	9,5	2,5	69.061	[2]	73.753	[2]
Thái Lan	1994	10 - 20	0 - 10	54.625	3,00 - 7,80	44.303	3,00-7,80
Nga	2002	14	5	722.860	4,25	822.026	4,25
				1.687.036		1.773.026	

[1]: Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay

[2]: (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sĩ + 0,75%/năm)/2

23.4 Chi tiết vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2010		2009	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VNĐ	2002	20	-	1.144.757	6,72 - 8,64	1.172.058	3,00 - 6,12
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cấu phần A bằng VNĐ	2002	25	8	3.339.647	6,72 - 8,64	3.339.647	3,00 - 6,12
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cấu phần B bằng đô la Mỹ	2002	25	8	233.095	0,75	215.559	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cấu phần A bằng VNĐ	2009	25	8	1.270.646	6,72 - 8,64	324.530	4,08 - 6,12
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cấu phần C bằng đô la Mỹ	2009	25	8	1.520	0,75	-	-
				5.989.665		5.051.794	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3,00%/năm (trước đó: 2,00%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

23.5 Chi tiết vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế tại ngày 31 tháng 12

Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2010		2009	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2003	8 - 17	2 - 5	2.697.706	[3]	2.667.873	[3]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	9.466.000	[4]	8.970.500	[4]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	3.373.027	[5]	1.558.210	[5]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	1994	25	5	635.614	1,00	648.752	1,00
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính)	2005	15	5	1.325.765	[6]	1.091.295	[6]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	15	4	568.078	[7]	152.525	[7]
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2007	15	5	5.872.048	3,5 - 4,00	1.249.844	4,00
WB - Nguồn năng lượng tái tạo	2009	20	7	21.671	[8]	-	[8]
				23.959.909		16.338.999	

[3]: Kỳ hạn, thời gian và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay

[4]: Libor 6 tháng + 2,00%/năm + phí cho vay trả lại Bộ Tài chính

[5]: Libor 6 tháng + 0,60%/năm

[6]: Euribor 6 tháng

[7]: Lãi suất thả nổi

[8]: Bình quân gia quyền kỳ hạn 0,3,6 và 12 tháng của các ngân hàng tham gia

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chỉ tiêu	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	2.720.588	12.561.559
Dưới 12 tháng	2.065.667	9.031.730
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	631.777	3.485.863
Từ 5 năm trở lên	23.144	43.966
Kỳ phiếu	1.499	4.871
Dưới 12 tháng	662	3.990
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	837	881
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	4.501.002	3.451.391
Dưới 12 tháng	88	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.050.000	3.001.322
Từ 5 năm trở lên	3.450.914	450.069
	7.223.089	16.017.821

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn danh nghĩa từ 2 tuần đến 5 năm và có lãi suất dao động từ 9,50%/năm đến 14,00%/năm (đối với VNĐ) và từ 3,73%/năm đến 5,48%/năm (đối với ngoại tệ).

Kỳ phiếu có kỳ hạn danh nghĩa từ 3 tháng đến 13 tháng và có lãi suất dao động từ 7,50%/năm đến 14,00%/năm (đối với VNĐ) và từ 4,30%/năm đến 5,10%/năm (đối với ngoại tệ).

Trái phiếu có kỳ hạn danh nghĩa từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất dao động từ 8,15%/năm đến 11,11%/năm (đối với VNĐ).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	3.514.870	2.580.827
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.062.874	7.085.979
	8.577.744	9.666.806

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách nhà nước	877.528	664.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	763.297	619.378
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	114.231	44.930
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.165.501	935.430
Phải trả cán bộ công nhân viên	990.080	849.805
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	85.884	85.625
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	89.537	-
Phải trả về xây dựng cơ bản	8.669	4.139
Quỹ nghiên cứu khoa học	80.000	50.000
Các khoản phải trả với các TCTD	147.121	357.475
Nhận tiền tạm ứng từ BTC để cho vay theo DATCNT II	-	5.337
Nhận tiền tạm ứng từ BTC để cho vay theo DATCNT III	122.221	310.777
Phải trả Ngân hàng thành viên qua Banknet Việt Nam	23.611	40.906
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	1.289	455
Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ	573.358	831.690
Tài khoản giao dịch của người đầu tư chứng khoán tại BSC	60.358	137.293
Thanh toán bù trừ với Trung tâm Giao dịch Chứng khoán tại BSC	69.135	273.159
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của BIC	252.420	177.138
Phải trả trong nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của BIC	191.445	244.100
Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ tại BSC	300.000	2.305.000
Đặt cọc của SCB tại BSC	-	1.320.000
Đặt cọc của Ngân hàng Liên doanh Lào Việt tại BSC	-	-
Đặt cọc của BUC tại BSC	250.000	-
Đặt cọc của Ngân hàng An Bình tại BSC	50.000	50.000
Đặt cọc của SeABank tại BSC	-	935.000
Phải trả về cổ phần hóa của BSC	105.698	-
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (*)	863.951	906.714
Doanh thu chờ phân bổ	90.562	76.636
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	315.532	790.699
Các khoản phải trả khác	534.954	163.888
	5.062.874	7.085.979

(*): Xem chi tiết Thuyết minh 25.1

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

25.1 Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	386.921	519.793	906.714
Số dự phòng đã trích trong năm	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(16.364)	(26.399)	(42.763)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 31 tháng 12	370.557	493.394	863.951

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.790.965	-	448.432	448.432
Nợ cần chú ý	5.834.422	255.939	43.758	299.697
Nợ dưới tiêu chuẩn	112.490	19.798	844	20.642
Nợ nghi ngờ	47.993	23.996	360	24.356
Nợ có khả năng mất vốn	102.298	70.824	-	70.824
	65.888.168	370.557	493.394	863.951

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Dư tại 1 tháng 1 năm 2010 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Dư tại 31 tháng 12 năm 2010 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	23.393	203.900	(202.108)	25.185
Thuế TNDN	614.097	864.853	(715.653)	763.297
Các loại thuế khác	1.567	50.421	(31.001)	20.987(*)
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	19.970	63.721	(15.632)	68.059(**)
	659.027	1.182.895	(964.394)	877.528

(*): Số dư thuế Thu nhập cá nhân tại 31 tháng 12 năm 2010 là 17.056 triệu VNĐ.

(**): Số dư tại 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm 66.010 triệu VNĐ là khoản hoàn trả NHNN liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	864.853	787.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	864.853	787.968

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.625.568	3.605.469
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(134.312)	(156.896)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(18.351)	(48.968)
Thu nhập chịu thuế của công ty con ở nước ngoài	(53.828)	(1.392)
Thu nhập từ thu hồi các khoản nợ xấu đã xử lý được		
BTC cho phép tăng vốn trong năm 2010	(232.713)	(250.000)
Thu nhập Văn phòng II đã chịu thuế	-	(1.784)
Chuyển lỗ những năm trước của công ty con	(2.334)	(473.414)
Thu nhập khác không chịu thuế	(5.687)	(4.732)
Các điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế thu nhập DN	(4.092)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	9.385	18.838
Lỗ từ đánh giá tỷ giá cuối năm của công ty con	1.870	-
Các điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế thu nhập DN	-	419.131
Lỗ trong năm của công ty con	-	30.437
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NH	4.185.506	3.136.689
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25% (năm 2009: 25%)	1.046.377	784.172
Thuế của công ty con ở nước ngoài	13.499	124
Chi phí thuế được miễn giảm theo quy định của Bộ Tài chính	(195.023)	-
Miễn giảm thuế cho Leasing I và BAMC	-	(868)
Thuế phải nộp cho các năm trước	-	4.451
Chi phí thuế thu nhập khác	-	89
Thuế TNDN trong năm tài chính	864.853	787.968
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu năm	614.097	251.757
Thuế TNDN đã trả trong năm	(713.812)	(428.761)
Điều chỉnh của các năm trước	(1.841)	(1.900)
Hoàn thuế TNDN trong năm của BIC	-	5.033
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	763.297	614.097
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN còn phải trả tại 31/12/2010	770.572	619.378
Tạm ứng thuế TNDN trong năm 2010 của công ty con	(7.275)	(5.281)

Quyết toán thuế cho năm 2010 do Ngân hàng lập chưa được các cơ quan thuế thông qua.

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (TPCPĐB) và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ. Ngoài ra, thu nhập lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

27.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Vốn mua sắm TSCĐ triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đổi triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	10.498.568	-	1.916.096	220.598	-	2.780.468	729.747	411.664	279.295	-	802.894	17.639.330
Tăng trong kỳ												
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.757.691	3.757.691
Tăng vốn do Chính phủ cấp bổ sung	3.344.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.344.300
Tăng vốn từ nguồn thu nợ ngoại bảng	689.312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(689.312)	-
Tăng vốn từ thu nợ tồn đọng nhóm hai đề xử lý	22.983	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.983
Tăng vốn từ nguồn lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	44.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.550
Tăng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.022	-	13.022
Trích lập bổ sung các quỹ theo quy định của năm 2009	-	-	-	-	-	187.787	55.927	32.856	127.382	-	(403.952)	-
Tạm trích lập các quỹ năm 2010	-	-	-	-	-	1.416.282	195.503	95.252	410.993	-	(2.118.030)	-
Điều chuyển từ TK quỹ sang TK vốn	-	-	875	-	-	(875)	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản của BSC	-	-	-	-	11.227	-	-	-	-	-	-	11.227
Tăng vốn đầu tư vào BIC	-	43.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.175
Lợi nhuận của BIDVI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.090	3.090
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	163.028	-	-	-	-	-	-	-	163.028
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	503	-	19.447	19.950
Giảm trong kỳ												
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(728.636)	-	-	(728.636)
BIC bán giao công ty cổ phần	-	-	-	-	-	(17.039)	(2.890)	(1.446)	-	-	-	(21.375)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(255)	(59)	(28)	(89.537)(*)	-	(2.726)	(92.605)
Số dư cuối kỳ	14.599.713	43.175	1.916.971	383.626	11.227	4.366.368	978.228	538.298	-	13.022	1.369.102	24.219.730

(*): Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" được phân loại lại sang khoản mục "Các khoản nợ khác". Thông tư này không yêu cầu hỏi tổ vì vậy các số liệu của các khoản tương ứng trong năm 2009 không được phân loại lại.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 383.626 triệu đồng (2009: 220.598 triệu đồng), thể hiện 50% khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của các Ngân hàng Liên doanh VID Public, Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt đang được trình bày bằng đô la Mỹ và Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt đang được trình bày bằng Lào Kíp ("LAK") sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 2.4) và chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của các công ty con.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Quyết định số	triệu đồng	Hình thức góp vốn
Ngày 11/03/2010	257/QĐ-BTC	3.344.300	Bộ Tài chính cấp vốn điều lệ
Ngày 21/06/2010	1257/QĐ-BTC	17.491	Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ
Ngày 23/07/2010	1559/QĐ-BTC	218.850	Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ
Ngày 29/12/2010	3371/QĐ-BTC	225.954	Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ
Ngày 15/03/2010	480/QĐ-BTC	250.000	Tăng vốn từ thu hồi nợ thương mại đã xử lý theo quyết định của Chính phủ
Ngày 07/06/2010		13.200	Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 1 năm 2010
Ngày 05/08/2010		31.350	Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 2 năm 2010
		4.101.145	

27.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, các ngân hàng thương mại nhà nước phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quá 3 tháng lương	3 tháng lương
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

27.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

27.3.1 Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán BIDV

Theo Thông tư 11/2000/TT - BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế			Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế		10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế		10% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của công ty mẹ - BIDV.

27.3.2 Các quỹ dự trữ của Công ty Bảo hiểm BIDV

Theo Điều 31 - Nghị định 46/2007/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế			Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế		10% vốn điều lệ

27.3.3 Các quỹ dự trữ của Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản BIDV (BAMC), Công ty Cho thuê Tài chính BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV

BAMC, Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

Chỉ tiêu	2010 triệu đồng	2009 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	2.477.212	1.210.481
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24.020.211	17.190.655
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán:	2.759.184	2.312.442
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	167.629	26.137
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.591.555	2.286.305
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	267.992	246.306
Thu khác từ hoạt động tín dụng	257.264	249.872
	29.781.863	21.209.756

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	17.838.941	11.616.220
Trả lãi tiền vay	1.544.088	668.722
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.134.040	1.939.349
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	422
Chi phí hoạt động tín dụng khác	73.408	10.651
	20.590.477	14.235.364

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	766.320	644.859
Hoạt động bảo lãnh	632.246	564.619
Hoạt động ngân quỹ	31.405	16.968
Dịch vụ đại lý	24.029	13.844
Hoạt động bảo hiểm	583.571	440.397
Dịch vụ khác	373.657	287.551
	2.411.228	1.968.238
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	(35.193)	(27.997)
Hoạt động ngân quỹ	(48.052)	(50.289)
Bưu điện, viễn thông	(48.212)	(39.960)
Dịch vụ đại lý	(579)	(566)
Hoạt động bảo hiểm	(502.199)	(324.500)
Dịch vụ khác	(465)	(120.800)
	(634.700)	(564.112)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.776.528	1.404.126

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	703.381	771.172
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	152.482	91.272
	855.863	862.444
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(371.295)	(390.611)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(195.893)	(262.967)
	(567.188)	(653.578)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	288.675	208.866

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

32.1. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25.687	315.421
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	485.777
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(113.778)	(192.587)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(67.211)	-
	(155.302)	608.611

32.2. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	24.827	24.327
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	3.259	89.959
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.164)	(13)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(151.360)	(1.242)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(10.000)	-
	(135.438)	113.031

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	395.769	436.823
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	28.538	29.183
Thu về các công cụ tài chính phải sinh khác	197.951	155.700
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (xem Thuyết minh số 14.2)	6.853	211.374
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác (xem Thuyết minh số 18.3)	5.337	3.370
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	16.803	30.452
Thu khác	149.266	38.731
	800.517	905.633
Chi phí hoạt động khác		
Chi về các công cụ tài chính phải sinh khác	(154.555)	(193.563)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(152.616)	(38.784)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(105.997)	(62.345)
	(413.168)	(294.692)
	387.349	610.941

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ	69.041	92.839
Thu nhập từ thu hồi vốn của công ty con	22.553	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh số 13)	43.007	141.159
	134.601	233.998

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2010 triệu đồng</i>	<i>2009 triệu đồng</i>
Chi phí thuế khác và phí	87.554	59.557
Chi phí vật liệu giấy tờ in, xăng dầu	112.640	94.338
Chi công tác phí	85.033	63.845
Chi phí đào tạo	33.828	35.738
Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng	103.598	88.231
Chi phí thông tin liên lạc	34.183	28.586
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân	622.726	344.428
Chi phí quản lý chung	172.099	229.928
Chi phí lợi thế thương mại (<i>xem Thuyết minh số 19</i>)	3.373	3.374
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	145.573	104.706
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	84.048	50.021
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	268	264
Chi phí thuê văn phòng	363.437	224.145
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	101.023	78.551
Chi phí dự phòng các tài sản có khác (<i>xem Thuyết minh số 18</i>)	5.144	20.746
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	118.417	56.448
	2.072.944	1.482.906

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.253.384	2.875.773
Tiền gửi tại NHNN	8.109.792	5.679.704
Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	12.951.269	11.238.483
- Kỳ hạn không quá 3 tháng	31.670.189	20.571.432
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.000.667	-
	56.985.301	40.365.392

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phát sinh thực tế năm 2010</i>	<i>Phát sinh thực tế năm 2009</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	16.112	14.196
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	1.938.067	1.331.782
2. Tiền thưởng	255.653	140.013
3. Thu nhập khác	81.625	132.710
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	2.275.345	1.604.505
5. Tiền lương bình quân tháng	10,02	7,82
6. Thu nhập bình quân tháng	11,77	9,42

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>	
	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
Bất động sản	179.639.739	140.176.533
Động sản	69.198.265	55.546.743
Chứng từ có giá	21.355.228	14.197.894
Tài sản khác	61.073.973	53.055.238
	331.267.205	262.976.408

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi khách hàng của Ngân hàng (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của ngân hàng tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng.

Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó ngân hàng cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và ngân hàng phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được ngân hàng ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0.00% đến 100.00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	2010			2009		
	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn						
1. Bảo lãnh tài chính						
Bảo lãnh vay vốn	1.661.441	(2.577)	1.658.864	416.170	(3.805)	412.365
Bảo lãnh khác	40.704.974	(845.232)	39.859.742	39.332.346	(680.083)	38.652.263
2. Cam kết thanh toán LC						
Thư tín dụng trả ngay	18.329.694	(1.234.614)	17.095.080	23.344.223	(1.755.810)	21.588.413
Thư tín dụng trả chậm	9.288.017	(418.587)	8.869.430	10.980.289	(822.058)	10.158.231
	69.984.126	(2.501.010)	67.483.116	74.073.028	(3.261.756)	70.811.272

Chỉ tiêu	2010	2009
	triệu đồng	triệu đồng
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	12.134.077	10.154.827
	12.134.077	10.154.827

7/10

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 về "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh") hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.430.088
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay từ NHNN	3.173.033
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền vay từ Bộ Tài chính	(1.301.177)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(1.802.669)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	440.274
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	1.998
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	1.476
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	1.142
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	14.468
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền vay tại BIDV	30.956
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID Public	(28.137)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	7.251
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại VID Public	300.000
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	18.633
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(5.278)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	117.877
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại LVB	899.524
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	999.265
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(16.702)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại VRB	2.703.000
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(3.262)
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	351
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(296.220)
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	49
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay	Công ty liên kết	Tiền vay	706.528

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán tại NHNN	(6.941.230)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay từ NHNN	(151.316)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền vay từ Bộ Tài chính	1.497.769
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	517
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID Public	24.318
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(726)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	(407.573)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	12.223
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	31.105
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(1.826.330)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	4.029
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	793
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(11.782)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền vay	424.887
Công ty Phát triển đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	58.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(3.010)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(500)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền vay tại BIDV	21.242
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	29.609
Công ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính quốc gia	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	16.300
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	383.571

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán tại NHNN	8.109.792	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	-	(4.816.393)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	BIDV vay của Bộ Tài chính	-	(196.592)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn của BTC tại BIDV	-	(3.680.590)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi thanh toán của BTC tại BIDV	-	(440.274)
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(31.607)
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(1.476)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(2.432)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(29.000)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền vay	455.843	-
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(9.927)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID Public	2.441	-
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại VID Public	300.000	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(39.143)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	41.153	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại LVB	899.524	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(117.877)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(21.643)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	1.003.294	-
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại VRB	2.703.000	-
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(54.738)
Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(351)
Công ty Cổ phần cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(87.351)
Công ty Cổ phần cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(49)
Công ty Cổ phần cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền vay	706.528	-

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán. thanh toán tại NHNN	5.679.704	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	-	(1.643.360)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	BIDV vay của Bộ Tài chính	-	(1.497.769)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn của BTC tại BIDV	-	(5.483.259)
Công ty Phát triển đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(58.000)
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(383.571)
Công ty Cổ phần Chuyển mạch tài chính quốc gia	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(16.300)
Công ty Liên doanh Quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(29.609)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(1.290)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(14.532)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền vay	424.887	-
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(2.676)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID Public	30.578	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(44.421)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	22.520	-
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(38.345)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(170.440)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	4.029	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền vay	102.449	-

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng</i>
Trong nước	256.061.463	267.354.664	-	9.758.787	31.332
Nước ngoài	1.014.854	1.245.747	-	1.980.422	34.884.866

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư vào một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phân quyết của từng chi nhánh trên cơ sở đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp. Ngân hàng cũng đã ban hành các qui định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không chịu lãi;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn triệu đồng	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại triệu đồng	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.253.384	-	-	-	-	-	-	3.253.384
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.109.792	-	-	-	-	-	8.109.792
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	47.465.755	8.156.948	2.288.208	-	-	-	57.910.911
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.367.462	-	-	-	-	-	1.367.462
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác (*)	-	32.910	-	-	-	-	-	-	32.910
Cho vay khách hàng (*)	6.911.137	13.925.222	60.785.769	109.108.411	54.475.232	8.985.804	-	-	254.191.575
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.067.413	3.429.636	3.287.440	4.029.356	16.837.757	2.662.000	31.313.602
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.692.422	-	-	-	-	-	-	2.692.422
Tài sản cố định	-	3.496.768	-	-	-	-	-	-	3.496.768
Tài sản Có khác (*)	-	9.859.382	-	-	-	-	-	-	9.859.382
Tổng tài sản	6.911.137	33.260.088	118.796.191	120.694.995	60.050.880	13.015.160	16.837.757	2.662.000	372.228.208
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.647.596	30.609.189	7.471.128	50.922	1.459.937	3.708.800	-	44.947.572
Tiền gửi của khách hàng	-	-	100.427.935	100.840.498	19.182.572	17.043.591	7.206.039	-	244.700.635
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	20.935.830	1.756.108	3.512.216	5.637.149	-	-	4.608.269	36.449.572
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	76.759	2.577.038	25.941	32.662	4.510.689	-	7.223.089
Các khoản nợ khác (*)	-	7.713.793	-	-	-	-	-	-	7.713.793
Tổng nợ phải trả	-	30.297.219	132.869.991	114.400.880	24.896.584	18.536.190	15.425.528	4.608.269	341.034.661
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.911.137	2.962.869	(14.073.800)	6.294.115	35.154.296	(5.521.030)	1.412.229	(1.946.269)	31.193.547
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	6.911.137	2.962.869	(14.073.800)	6.294.115	35.154.296	(5.521.030)	1.412.229	(1.946.269)	31.193.547

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của doanh nghiệp hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	VNĐ triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	88.391	605.637	15.111	2.544.245	3.253.384
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	579.710	-	7.530.082	8.109.792
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	761.146	21.685.399	268.541	35.195.825	57.910.911
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.367.462	1.367.462
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(525.320)	-	558.230	32.910
Cho vay khách hàng	3.936.556	56.179.772	127.043	193.948.204	254.191.575
Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.758.002	-	27.555.600	31.313.602
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.802.289	-	890.133	2.692.422
Tài sản cố định	-	84.281	-	3.412.487	3.496.768
Các tài sản Có khác (*)	9.824	4.512.310	23.269	5.313.979	9.859.382
Tổng tài sản	4.795.917	88.682.080	433.964	278.316.247	372.228.208
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	116.191	23.405.567	415	21.425.399	44.947.572
Tiền gửi của khách hàng	1.871.819	37.510.280	158.758	205.159.778	244.700.635
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.683.918	22.659.427	123.371	10.982.856	36.449.572
Phát hành giấy tờ có giá	-	511.796	-	6.711.293	7.223.089
Các khoản nợ khác (*)	40.130	1.505.510	5.462	8.162.691	7.713.793
Tổng vốn chủ sở hữu	-	3.665.885	10.194	20.543.651	24.219.730
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	149.427	149.427
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.712.058	89.258.465	298.200	271.135.095	365.403.818
Trạng thái tiền tệ nội bảng	83.859	(576.385)	135.764	7.181.152	6.824.390

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng)
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 – 3 tháng triệu đồng	Từ 3 – 12 tháng triệu đồng	Từ 1 – 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.253.384	-	-	-	-	3.253.384
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.109.792	-	-	-	-	8.109.792
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	38.759.418	13.044.438	5.475.221	292.068	339.766	57.910.911
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.367.462	-	-	-	-	1.367.462
Các CCTC phái sinh và các TSTC khác (*)	-	-	4.579	24.168	4.163	-	-	32.910
Cho vay khách hàng (*)	2.582.768	4.328.369	9.400.507	53.289.143	84.589.981	42.517.951	57.482.856	254.191.575
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.784.602	3.429.636	7.316.796	16.120.568	2.662.000	31.313.602
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.692.422	2.692.422
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.496.768	3.496.768
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.797.454	3.799.456	1.740.902	1.471.637	1.049.933	9.859.382
Tổng tài sản	2.582.768	4.328.369	64.477.198	73.586.841	99.127.063	60.402.224	67.723.745	372.228.208
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.119.444	9.888.876	4.252.937	12.875.835	810.480	44.947.572
Tiền gửi của khách hàng	-	-	104.552.061	100.338.343	33.425.076	6.135.155	250.000	244.700.635
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	80.173	1.342.099	8.873.162	26.154.138	36.449.572
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	81.529	2.577.039	508.657	4.055.864	-	7.223.089
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	1.739.487	4.198.001	875.538	900.767	7.713.793
Tổng nợ phải trả	-	-	121.753.034	114.623.918	43.726.770	32.815.554	28.115.385	341.034.661
Mức chênh thanh khoản ròng	2.582.768	4.328.369	(57.275.836)	(41.037.077)	55.400.293	27.586.670	39.608.360	31.193.547

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CAM KẾT VỐN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	42.329	37.297
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	31.238	573.117

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

<i>Loại tiền tệ</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>	<i>31/12/2009 đồng</i>
USD	18.932	17.941
EUR	27.319	26.412
GBP	31.690	29.512
CHF	21.959	17.748
JPY	251,83	198,80
SGD	15.909	13.084
CAD	20.523	17.462
AUD	20.817	16.432

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
1386/QĐ-CP ngày 23 tháng
3 năm 2009 của Tổng Giám
đốc)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

